

Số: 26/NQ-HĐND

Phiêng Pần, ngày 23 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 xã Phiêng Pần

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ PHIÊNG PẦN
KỲ HỌP THỨ HAI - HĐND XÃ, NHIỆM KỲ 2021-2026

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 592/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.

Căn cứ Quyết định số 3194/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc giao giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026;

Xét đề nghị của UBND xã tại Tờ trình số 120/TTr-UBND ngày 18/12/2025; Báo cáo thẩm tra số 07/BC-KTNS ngày 19/12/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã và tổng hợp ý kiến thảo luận của các vị Đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 xã Phiêng Pần với các nội dung sau:

1. Mục tiêu và các chỉ tiêu chủ yếu

- **Mục tiêu:** Phấn đấu hoàn thành cao nhất các mục tiêu kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030 đã đề ra. Thực hiện đầy mạnh cơ cấu lại, nâng cao nội lực, tính tự lực, tự chủ, khả năng chống chịu và thích ứng của các thành phần kinh tế; thúc đẩy xây dựng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, đẩy nhanh chuyển đổi số, thúc đẩy các ứng dụng số, nền tảng số trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Quan tâm phát triển nguồn nhân lực, văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Quản lý chặt chẽ tài nguyên, sử dụng đất, bảo vệ môi trường, chủ động các biện pháp phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách thủ tục hành chính thực chất, hiệu quả hơn nữa; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, rào cản cho người dân, doanh nghiệp. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; quyết liệt phòng chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí. Cùng cố quốc phòng, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội; nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế.

- **Các chỉ tiêu chủ yếu năm 2026:** Gồm 19 chỉ tiêu (có Phụ lục I, Biểu 01 đến Biểu 06, kèm theo).

2. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ chế, chính sách cho phát triển của địa phương; tập trung tháo gỡ khó khăn, cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.
- Đẩy mạnh phát triển sản xuất, kinh doanh, nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực, các thành phần kinh tế.
- Huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực cho đầu tư phát triển gắn với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.
- Quản lý và sử dụng đất đai và tài nguyên môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.
- Đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, chăm sóc sức khỏe nhân dân, giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội.
- Phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường tiềm lực khoa học công nghệ.
- Đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đẩy mạnh cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng, lãng phí.
- củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

(có Phụ lục II chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Giao Thường trực HĐND xã, các Ban HĐND xã và các vị Đại biểu HĐND xã giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.
3. HĐND xã kêu gọi nhân dân các dân tộc, chiến sỹ các lực lượng vũ trang, cán bộ, công chức, viên chức nêu cao tinh thần yêu nước, đoàn kết, huy động mọi nguồn lực, vượt qua khó khăn thách thức, phấn đấu thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 23/12/2025 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Ban Thường trực UBMTTQVN xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Các vị Đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, ban, đơn vị, đoàn thể của xã;
- Ban Quản lý các bản;
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Hà Xuân Liêm

Phụ lục I

CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND xã Phiêng Pần)

I Về Kinh tế: 5 chỉ tiêu

1. Thu nhập bình quân năm 2026 đạt 27,38 triệu đồng/người/năm.
2. Cơ cấu kinh tế năm 2026: Nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm khoảng từ 68%; công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 24%, dịch vụ chiếm khoảng 5%; thuế sản phẩm từ trợ cấp sản phẩm khoảng 3%.
3. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt khoảng 17,4 tỷ đồng.
4. Thu ngân sách trên địa bàn đạt 1,95 tỷ đồng.
5. Số doanh nghiệp trên địa bàn đạt 01 doanh nghiệp.

II Về văn hóa, xã hội: 11 chỉ tiêu

6. Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đạt 68%.
7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 27,6%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo được cấp văn bằng chứng chỉ là 4,40%.
8. Tỷ lệ hộ nghèo toàn xã giảm 3,42%/năm, đạt 13,67%.
9. Tỷ lệ bản văn hóa đạt 35%; gia đình văn hóa đạt 60%.
10. Đạt 1,54 bác sỹ/10.000 dân; 5,77 giường bệnh/10.000 dân. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 100% dân số.
11. Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế đạt 06/10 tiêu chí.
12. Đạt 11/19 tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới (Tăng 3 tiêu chí: Tiêu chí 01: Quy hoạch; Tiêu chí số 16: về Văn hóa; Tiêu chí số 18: về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật); 03 bản đạt chuẩn nông thôn mới (dự kiến: Bản Xà Vịt, bản Phú Lương, bản Mòn I)
13. Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia đạt 44,44%.
14. 68% bản được phủ sóng băng rộng di động 5G.
15. Tỷ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa đạt 100%.
16. 100% cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”; 100% bản đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”; 100% người nghiện ma túy và người sử dụng trái phép chất ma túy được lập hồ sơ quản lý; chuyển hóa, xây dựng bản không ma túy đạt 89%.

III Về môi trường: 3 chỉ tiêu

17. Tỷ lệ rác thải được thu gom, xử lý đạt 22%; hộ chăn nuôi có chuồng trại hợp vệ sinh đạt 60%.
18. Tỷ lệ hộ dùng nước hợp vệ sinh đạt 100%; hộ dùng nước sạch đạt 26%.
19. Phần đầu tỷ lệ che phủ rừng và cây ăn quả thân gỗ, cây phân tán quy đổi của xã đạt 48,96%.

Tổng: 19 chỉ tiêu

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND xã Phiêng Pắn)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Năm 2025			Kế hoạch năm 2026	So sánh		Ghi chú
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/11	Ước TH cả năm		Ước TH 2025/TH 2024 (%)	KH năm 2026/UTH 2025 (%)	
	TỔNG SỐ: 24 CHỈ TIÊU									
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ	5 chỉ tiêu								
1	Thu nhập bình quân	Triệu đồng/người/năm	21,50	24,00	24,67	24,67	27,38	114,74	110,99	
2	Cơ cấu kinh tế (%)	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	72,00	71,00	70,00	70,00	68,00	Giảm 2%	Giảm 2%	
		Công nghiệp - Xây dựng	22,00	21,00	22,00	22,00	24,00	Duy trì	Tăng 2%	
		Dịch vụ	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	Duy trì	Duy trì	
		Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp	1,00	3,00	3,00	3,00	3,00	Tăng 2%	Duy trì	
3	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	12,00	15,00	15,00	15,00	17,40	125,00	116,00	
4	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	0,77	0,77	1,59	1,59	1,95	206,10	122,72	
5	Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động	Doanh nghiệp	-	-	-	-	1,00		Tăng 1 doanh nghiệp	
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA, XÃ HỘI	16 chỉ tiêu								
1	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	71,00	70,00	70,00	70,00	68,00	Giảm 1%	Giảm 2%	
2	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	24,35	25,10	25,10	25,10	27,60	103,09	109,96	
	TĐ: Tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ	%	3,80	4,00	4,00	4,00	4,40	Tăng 0,2%	Tăng 0,4%	
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	21,76	18,15	17,09	17,09	13,67	Giảm 4,67%	Giảm 3,42%	
4	Văn hóa									
	Tỷ lệ bàn văn hóa	%	28,00	31,10	31,10	31,10	35,00	111,07	112,54	
	Tỷ lệ gia đình văn hóa	%	50,00	55,20	55,20	55,20	60,00	110,40	108,70	
5	Số bác sĩ/10.000 dân	Bác sĩ	1,19	1,19	1,19	1,19	1,54	100,00	129,45	
6	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	5,95	5,95	5,95	5,95	5,77	100,00	97,09	
7	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
8	Y tế xã (Bộ tiêu chí Quốc gia)	Tiêu chí	0/10	3/10	3/10	3/10	6/10	Tăng 3 tiêu chí	Tăng 3 tiêu chí	
9	Tiêu chí xã nông thôn mới	Tiêu chí	7/19	8/19	8/19	8/19	11/19	Tăng 1 tiêu chí	Tăng 3 tiêu chí	
	Tổng số bản đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	-	3,00	-	-	3,00	Năm 2025: Không thực hiện việc xét, công nhận bản đạt chuẩn nông thôn mới do chưa có hướng dẫn mới của cấp thẩm quyền	Bản Xã Vịt, bản Phú Lương, bản Mờn 1	
10	Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia	%	37,50	37,50	37,50	37,50	44,44	100,00	118,52	Trường Mầm non Nà Ốt
	Xây dựng trường bán trú kiểu mẫu	Trường	-	-	-	-	-	-	-	
11	Tỷ lệ bản được phủ sóng băng rộng di động 5G	%	55,00	57,70	57,70	57,70	68,00	104,91	117,85	
12	Chuyển đổi số (Thủ tục hành chính)	%	90,00	90,00	90,00	90,00	100,00	100,00	111,11	
13	Tỷ lệ cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
14	Tỷ lệ bản đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
15	Tỷ lệ số người nghiện ma túy, người sử dụng trái phép chất ma túy có hồ sơ quản lý	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
16	Tỷ lệ bản chuyển hóa, xây dựng không có ma túy	%	60,00	82,00	82,00	82,00	89,00	136,67	108,54	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Năm 2025			Kế hoạch năm 2026	So sánh		Ghi chú
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/11	Ước TH cả năm		Ước TH 2025/TH 2024 (%)	KH năm 2026/UTH 2025 (%)	
III	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG	03 chỉ tiêu								
1	Xử lý rác thải									
	Tỷ lệ rác thải được thu gom, xử lý	%	-	-	-	-	22,00			
	Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại hợp vệ sinh	%	50,00	55,00	55,00	55,00	60,00	110,00	109,09	
2	Nước sinh hoạt									
	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch	%	15,00	20,00	20,00	20,00	26,00	133,33	130,00	
3	Tỷ lệ che phủ rừng (bao gồm cả diện tích cây ăn quả trên đất dốc)	%	47,29	48,00	48,00	48,00	48,96	101,50	102,00	Bổ sung diện tích rừng tái sinh; diện tích cây phân tán quy đổi

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND xã Phiêng Pắn)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025			Kế hoạch năm 2026	So sánh	
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/11	Ước TH cả năm		Ước TH 2025/TH 2024 (%)	KH năm 2026/UT H 2025 (%)
1	Cơ cấu tổng giá trị gia tăng theo ngành kinh tế (giá HH)								
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	72,00	71,00	70,00	70,00	68,00	Giảm 2%	Giảm 2%
	- Công nghiệp, xây dựng	%	22,00	21,00	22,00	22,00	24,00	Duy trì	Tăng 2%
	- Dịch vụ	%	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	Duy trì	Duy trì
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp	%	1,00	3,00	3,00	3,00	3,00	Tăng 2%	Duy trì
2	Thu nhập bình quân	Triệu đồng/người / năm	21,50	24,00	24,67	24,67	27,38	114,74	110,99
3	Tổng thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	0,77	0,77	1,59	1,59	1,95	206,10	122,72
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn	Tỷ đồng	12,00	15,00	15,00	15,00	17,40	125,00	116,00

CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ, XUẤT KHẨU
(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND xã Phiêng Pắn)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025			Kế hoạch năm 2026	So sánh		Ghi chú
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/11	Ước TH cả năm		Ước TH 2025/TH 2024 (%)	KH năm 2026/UTH 2025 (%)	
A	NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN									
1	TRỒNG TRỌT									
1.1	Cây lương thực có hạt									
-	Tổng diện tích	Ha	3.605,25	3.605,25	3.357,40	3.357,40	3.386,00	93,13	100,85	
-	Tổng sản lượng	Tấn	16.155,58	16.155,58	15.781,33	15.781,33	16.007,40	97,68	101,43	
a	Lúa cả năm	Ha	721,25	721,25	473,40	473,40	486,00	65,64	102,66	
	TD: - Lúa chiêm xuân: Diện tích	Ha	184,40	184,40	184,40	184,40	196,00	100,00	106,29	
	Năng suất	Tạ/ha	58,20	58,20	58,20	58,20	59,50			
	Sản lượng	Tấn	1.073,21	1.073,21	1.073,21	1.073,21	1.166,20	100,00	108,66	
	TD: - Lúa mùa: Diện tích	Ha	249,00	249,00	249,00	249,00	250,00	100,00	100,40	
	Năng suất	Tạ/ha	52,00	52,00	52,00	52,00	51,80			
	Sản lượng	Tấn	1.294,80	1.294,80	1.294,80	1.294,80	1.295,00	100,00	100,02	
	TD- Lúa nương: Diện tích	Ha	287,85	287,85	40,00	40,00	40,00	13,90	100,00	Giảm do chuyển sang diện tích cà phê, cây ăn quả
	Năng suất	Tạ/ha	15,10	15,10	15,10	15,10	15,30			
	Sản lượng	Tấn	434,65	434,65	60,40	60,40	61,20	13,90	101,32	
b	Ngô: Diện tích	Ha	2.884,00	2.884,00	2.884,00	2.884,00	2.900,00	100,00	100,55	
	Năng suất	Tạ/ha	46,30	46,30	46,30	46,30	46,50			
	Sản lượng	Tấn	13.352,92	13.352,92	13.352,92	13.352,92	13.485,00	100,00	100,99	
1.2	Cây công nghiệp lâu năm chủ yếu									
-	Tổng diện tích	Ha	1.720,00	1.720,00	2.083,30	2.083,30	2.395,00	121,12	114,96	
	Cà phê									
	Tổng diện tích	Ha	1.720,00	1.720,00	2.083,30	2.083,30	2.395,00	121,12	114,96	
	TD + Diện tích trồng mới	Ha			394,00	394,00	312,00			Do chuyển đổi từ diện tích Mía, lúa nương sang
	+ Diện tích kinh doanh	Ha	1.326,00	1.326,00	1.541,60	1.541,60	1.609,00	116,26	104,37	
	Năng suất	Tạ/ha	140,00	140,00	140,00	140,00	140,00			
	Sản lượng cà phê nhân	Tấn	3.155,88	3.155,88	3.669,01	3.669,01	3.829,42	116,26	104,37	
1.3	Cây hàng năm, cây hoa màu chủ yếu			2.553,20	2.553,20	2.553,20	2.184,20			
a	Mía									
	Tổng diện tích	Ha	2.400,00	2.364,00	2.364,00	2.364,00	1.983,00	98,50	83,88	
	Năng suất	Tạ/ha	640,00	655,30	655,30	655,30	668,00			
	Sản lượng	Tấn	153.600,00	154.912,92	154.912,92	154.912,92	132.464,40	100,85	85,51	
b	Sắn									
	Tổng diện tích	Ha	188,00	188,00	188,00	188,00	200,00	100,00	106,38	
	Năng suất	Tạ/ha	124,00	124,00	124,00	124,00	124,00			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025			Kế hoạch năm 2026	So sánh		Ghi chú
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/11	Ước TH cả năm		Ước TH 2025/TH 2024 (%)	KH năm 2026/UTH 2025 (%)	
	Sản lượng	Tấn	2.331,20	2.331,20	2.331,20	2.331,20	2.480,00	100,00	106,38	
c	Đậu tương									
	Tổng diện tích	Ha	1,00	1,20	1,20	1,20	1,20	120,00	100,00	
	Năng suất	Tạ/ha	12,00	12,00	12,00	12,00	12,00			
	Sản lượng	Tấn	1,20	1,44	1,44	1,44	1,44	120,00	100,00	
1.4	Cây ăn quả và cây sơn tra									
	Tổng diện tích	Ha	980,00	1.052,40	1.052,40	1.052,40	1.342,00	107,39	127,52	
	+ Trong đó: Diện tích cây sơn tra	Ha	229,80	229,84	229,84	229,84	229,84			
	Diện tích trồng mới	Ha	80,00	72,40	72,40	72,40	289,60			Tập trung trồng diện tích CẮQ (Mắc ca, lê, bưởi,...) trên diện tích lúa nương, ngô, mía không hiệu quả hoặc trồng xen có kiểm soát mật độ trên diện tích cây Cà phê
	Sản lượng	Tấn	7.840,00	8.419,20	8.419,20	8.419,20	10.736,00	107,39	127,52	
1.5	Cỏ chăn nuôi									
	Tổng diện tích	Ha	170,00	173,70	173,70	173,70	180,00	102,18	103,63	
2	LÂM NGHIỆP									
2.1	Trồng rừng tập trung	Ha	-	27,71	27,71	27,71	-			
	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng (trồng rừng thay thế)	Ha					-			
	Trồng rừng sản xuất	Ha	-	27,71	27,71	27,71	-			
2.2	Chăm sóc rừng trồng	Ha		27,71	27,71	27,71	27,71			
2.3	Bảo vệ rừng	Ha	14.202,30	14.202,30	14.202,30	14.202,30	14.393,05	100,00	101,34	DK: Bổ sung diện tích rừng tái sinh và diện tích bổ sung sau kiểm kê
2.4	Chi trả dịch vụ MTR	Ha	13.368,38	13.368,38	13.368,38	13.368,38	13.368,38	100,00	100,00	
	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức chính trị thôn bản	Ha	12.968,82	12.968,82	12.968,82	12.968,82	12.968,82			
	UBND cấp xã	Ha	399,56	399,56	399,56	399,56	399,56			
	Chủ rừng là tổ chức	Ha	-	-	-	-	-			
2.5	Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha	-	-	-	-	57,68			
2.6	Trồng cây phân tán	Nghìn cây	3,00	3,00	4,50	4,50	5,00	150,00	111,11	
2.7	Tỷ lệ che phủ rừng (bao gồm diện tích cây ăn quả thân gỗ và cây phân tán quy đổi)	%					48,96			
	Tỷ lệ che phủ rừng		44,29	44,29	44,29	44,29	44,89	100,00	101,35	DK: Bổ sung diện tích rừng tái sinh; diện tích cây phân tán quy đổi
	Tỷ lệ độ che phủ cây ăn quả thân gỗ và cây phân tán quy đổi		3,00	3,71	3,71	3,71	4,07	123,63	109,84	
3	CHĂN NUÔI									
3.1	Đàn gia súc, gia cầm									
	- Đàn trâu	Con	2.743,44	3.266,00	3.266,00	3.266,00	3.444,00	119,05	105,45	
	- Đàn bò	Con	5.597,25	6.585,00	6.585,00	6.585,00	7.000,00	117,65	106,30	
	- Đàn bò sữa	Con								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025			Kế hoạch năm 2026	So sánh		Ghi chú
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/11	Ước TH cả năm		Ước TH 2025/TH 2024 (%)	KH năm 2026/UTH 2025 (%)	
	- Đàn bò thịt	Con	4.368,27	5.021,00	5.021,00	5.021,00	5.322,00	114,94	105,99	
	- Đàn lợn > 2 tháng tuổi	Con	8.811,44	10.013,00	10.013,00	10.013,00	10.212,00	113,64	101,99	
	- Đàn ngựa	Con								
	- Đàn dê	Con	4.624,80	5.640,00	5.640,00	5.640,00	5.752,00	121,95	101,99	
	- Đàn gia cầm	Nghìn con	110,40	138,00	138,00	138,00	161,00	125,00	116,67	
3.2	Sản phẩm chăn nuôi									
	- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.927,83	2.154,00	2.154,00	2.154,00	2.439,00	111,73	113,23	
	Trong đó: Thịt lợn		1.586,95	1.867,00	1.867,00	1.867,00	2.235,00	117,65	119,71	
	- Sản lượng sữa tươi	Tấn								
4	THỦY SẢN									
	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	52,00	52,00	52,00	52,00	55,00	100,00	105,77	
	Số lồng nuôi trồng thủy sản	Lồng								
	Sản lượng khai thác, nuôi trồng thủy sản	Tấn	126,00	126,84	124,84	126,84	132,00	100,67	104,07	
	+ Sản lượng nuôi trồng	Tấn	86,00	86,84	86,84	86,84	92,00	100,98	105,94	
	+ Sản lượng khai thác	Tấn	40,00	40,00	38,00	40,00	40,00	100,00	100,00	
5	PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN									
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	%	19,00	20,00	20,00	20,00	26,00	105,26	130,00	
	- Tiêu chí xã nông thôn mới	Tiêu chí	7/19	8/19	8/19	8/19	11/19	Tăng 01 tiêu chí	Tăng 03 tiêu chí	Tiêu chí 01: Quy hoạch; Tiêu chí số 16: về Văn hóa; Tiêu chí số 18: về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật
	- Tổng số bản đạt chuẩn nông thôn mới	bản	-	3,00	-	-	3,00	Năm 2025: Không thực hiện việc xét, công nhận bản đạt chuẩn nông thôn mới do chưa có hướng dẫn mới của cấp thẩm quyền	Bản Xã Vịt, bản Phú Lương, bản Mơn 1	
B	CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG									
C	DỊCH VỤ									
D	XUẤT, NHẬP KHẨU (Giai đoạn 2026-2030)									

CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI, GIẢM NGHÈO

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND xã Phiêng Pằn)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025			Kế hoạch năm 2026	So sánh		Ghi chú
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/11	Ước TH cả năm		Ước TH 2025/TH 2024 (%)	KH năm 2026/UTH 2025 (%)	
I	DÂN SỐ									
	- Dân số trung bình	Nghìn người	23,58	25,22	25,22	25,22	25,97	106,95	103,00	
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,02	1,02	1,02	1,02	0,99	100,00	97,06	
	- Mức giảm tỷ suất sinh	‰	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	100,00	100,00	
	- Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	%	117,50	117,50	117,50	117,50	117,30	100,00	99,83	
II	LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM									
	- Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	Người	13.996,00	14.429,00	14.429,00	14.429,00	14.588,00	103,09	101,10	
	- Tổng số lao động có việc làm	Người	13.436,44	13.852,00	13.852,00	13.852,00	14.004,00	103,09	101,10	
	- Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	14,00	15,00	15,00	15,00	16,00	107,14	106,67	
	- Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	300,00	350,00	350,00	350,00	400,00	116,67	114,29	
	- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội	%	71,00	70,00	70,00	70,00	68,00	Giảm 1%	Giảm 2%	
	- Số lao động xuất khẩu trong năm	Người	4,00	5,00	5,00	5,00	18,00	125,00	360,00	
	- Số lao động được đào tạo trong năm	Người	3.500,00	3.622,00	3.622,00	3.622,00	4.027,00	103,49	111,18	
	- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	24,35	25,10	25,10	25,10	27,60	103,09	109,96	
	TĐ: Tỷ lệ lao động được cấp bằng, chứng chỉ	%	3,80	4,00	4,00	4,00	4,40	Tăng 0,2%	Tăng 0,4%	
III	GIẢM NGHÈO									
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	21,76	18,15	17,09	17,09	13,67	Giảm 4,67%	Giảm 3,42%	
IV	CUNG CẤP DỊCH VỤ VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU									
	- Số hộ được sử dụng nước sạch	Hộ	739,00	985,00	985,00	985,00	1.280,00	133,29	129,95	
	TĐ: + Khu vực thành thị	Hộ								
	+ Khu vực nông thôn	Hộ	739,00	985,00	985,00	985,00	1.280,00	133,29	129,95	
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch	%	15,00	20,00	20,00	20,00	26,00	133,33	130,00	
	TĐ: + Khu vực thành thị	%								
	+ Khu vực nông thôn	%	15,00	20,00	20,00	20,00	26,00	133,33	130,00	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025			Kế hoạch năm 2026	So sánh		Ghi chú
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/11	Ước TH cả năm		Ước TH 2025/TH 2024 (%)	KH năm 2026/UTH 2025 (%)	
V	Y TẾ									
	- Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
	- Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	479,00	504,00	504,00	504,00	936,00	105,22	185,71	
	- Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	%	1,50	2,00	2,00	2,00	3,60	133,33	180,00	
	- Tiêu chí quốc gia về y tế	Tiêu chí	0/10	3/10	3/10	3/10	6/10	Tăng 3 tiêu chí	Tăng 3 tiêu chí	
	- Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	5,95	5,95	5,95	5,95	5,77	100,00	97,09	
	- Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	1,19	1,19	1,19	1,19	1,54	100,00	129,45	
	- Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ làm việc	%	3,00	3,00	3,00	3,00	4,00	100,00	133,33	
	+ Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện (còn sống) trên 100.000 dân	Ca	64,00	64,00	64,00	64,00	65,00	100,00	101,56	
	+ Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện (lũy tích) trên 100.000 dân	Ca	143,00	143,00	143,00	143,00	144,00	100,00	100,70	
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%								
	+ Suy dinh dưỡng thể cân nặng/ tuổi	%	17,51	17,51	17,51	17,51	17,00	100,00	97,09	
	+ Suy dinh dưỡng thể chiều cao/ tuổi	%	29,8	29,80	29,80	29,80	29,00	100,00	97,32	
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	82,6	82,6	82,6	82,6	85,00	100,00	102,91	
VI	VĂN HÓA - THỂ THAO									
	Tỷ lệ nhà văn hoá bản đạt chuẩn theo quy định	%	17,80	17,80	17,80	17,80	24,40	100,00	137,08	
	- Tỷ lệ dân số tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%	3,50	3,50	3,50	3,50	4,20	100,00	120,00	
	- Số câu lạc bộ thể dục thể thao	CLB	-	-	-	-	1,00		Tăng 01 CLB	
VII	THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG									
	- Tỷ lệ bản có Đài Truyền thanh ứng dụng CNTT-VT	%	4,44	4,44	4,44	4,44	4,44	100,00	100,00	
	Số bản có Đài Truyền thanh ứng dụng CNTT-VT	Đài	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	100,00	100,00	
	Số cụm loa phát thanh ứng dụng CNTT-VT được kết nối với Hệ thống Thông tin nguồn xã	Cụm	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	100,00	100,00	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025			Kế hoạch năm 2026	So sánh		Ghi chú
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/11	Ước TH cả năm		Ước TH 2025/TH 2024 (%)	KH năm 2026/UTH 2025 (%)	
	- Tỷ lệ bản được phủ sóng băng rộng di động (4G)	%	95,50	95,50	95,50	95,50	97,80	100,00	102,41	
	- Số bản được phủ sóng băng rộng di động (4G)	Bản	43,00	43,00	43,00	43,00	44,00	100,00	102,33	
	- Số tin, bài, ảnh, video, các sản phẩm truyền thông được đưa lên các nền tảng số	Tin, Bài, video, sản phẩm/năm	185,00	185,00	185,00	185,00	250,00	100,00	135,14	
	- Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	%	88,80	88,80	88,80	88,80	89,10	100,00	100,34	
	- Tỷ lệ bản được phủ sóng băng rộng di động 5G	%	8,90	8,90	8,90	8,90	22,20	100,00	249,44	
	- Tỷ lệ dân số phủ sóng băng rộng di động 5G	%	10,00	10,00	10,00	10,00	25,00	100,00	250,00	
	- Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	%	26,50	26,50	26,50	26,50	32,50	100,00	122,64	
	- Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử	%	0,04	0,04	0,04	0,04	0,30	100,00	750,00	
	- Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch thanh toán tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khá	%	34,10	34,10	34,10	34,10	37,70	100,00	110,56	
	- Tỷ lệ thiết bị đầu cuối của các cơ quan nhà nước được cài đặt giải pháp bảo đảm an toàn thông tin mạng.	%	64,10	64,10	64,10	64,10	100,00	100,00	156,01	
VIII GIÁO DỤC										
	- Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	6.247,00	6.247,00	6.247,00	6.247,00	6.049,00	100,00	96,83	
	+ Mầm non	"	1.849,00	1.849,00	1.849,00	1.849,00	2.008,00	100,00	108,60	
	TĐ: Học sinh nữ	"	907,00	907,00	907,00	907,00	905,00	100,00	99,78	
	+ Tiểu học	"	2.687,00	2.687,00	2.687,00	2.687,00	2.278,00	100,00	84,78	
	TĐ: Học sinh nữ	"	1.246,00	1.246,00	1.246,00	1.246,00	1.105,00	100,00	88,68	
	+ Trung học cơ sở	"	1.711,00	1.711,00	1.711,00	1.711,00	1.763,00	100,00	103,04	
	TĐ: Học sinh nữ	"	846,00	846,00	846,00	846,00	877,00	100,00	103,66	
	+ Trung học phổ thông	"			-	-				
	+ Trung học phổ thông chương trình GDTX	"			-	-				
	- Tổng số học sinh dân tộc thiểu số	"	5.715,00	5.715,00	5.715,00	5.715,00	5.971,00	100,00	104,48	
	Chia ra:				-	-				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025			Kế hoạch năm 2026	So sánh		Ghi chú
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/11	Ước TH cả năm		Ước TH 2025/TH 2024 (%)	KH năm 2026/UTH 2025 (%)	
	+ Mầm non	"	1.828,00	1.828,00	1.828,00	1.828,00	1.976,00	100,00	108,10	
	+ Tiểu học	"	2.186,00	2.186,00	2.186,00	2.186,00	2.245,00	100,00	102,70	
	+ Trung học cơ sở	"	1.701,00	1.701,00	1.701,00	1.701,00	1.750,00	100,00	102,88	
	+ Trung học phổ thông	"			-	-				
	TĐ: Học sinh nữ	"	1.065,00	1.065,00	1.065,00	1.065,00	1.086,00	100,00	101,97	
	- Tỷ lệ huy động số trẻ trong độ tuổi ra nhà trẻ	%	52,50	52,50	52,50	52,50	54,5	100,00	103,81	
	- Tỷ lệ huy động số trẻ trong độ tuổi mẫu giáo ra lớp	%	97,6	97,6	97,6	97,6	98,00	100,00	100,41	
	TĐ: Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:	%			-	-				
	+ Tiểu học	"	99,7	99,7	99,7	99,7	100,00	100,00	100,30	
	+ Trung học cơ sở	"	99,70	99,70	99,70	99,70	100,00			
	- Tỷ lệ học sinh hoàn thành bậc tiểu học	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
	- Xã đạt chuẩn phổ cập THCS	Xã	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
	- Xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
	- Số trường đạt chuẩn chất lượng giáo dục	Trường	3,00	3,00	3,00	3,00	4,00	100,00	133,33	
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn chất lượng giáo dục	%	37,50	37,50	37,50	37,50	44,44	100,00	118,52	
	- Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	3,00	3,00	3,00	3,00	4,00	100,00	133,33	
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn	%	37,50	37,50	37,50	37,50	44,44	100,00	118,52	
IX XÃ HỘI										
	Tỷ lệ cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục trở lên đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
	Tỷ lệ bản đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
	Tỷ lệ số người nghiện ma túy, người sử dụng trái phép chất ma túy có hồ sơ quản lý	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
	Tỷ lệ xã, phường chuyển hóa, xây dựng không có ma túy	%	60,00	82,00	82,00	82,00	89,00	136,67	108,54	

CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND xã Phiêng Pằn)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025			Kế hoạch năm 2026	So sánh	
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/11	Ước TH cả năm		Ước TH 2025/TH 2024 (%)	KH năm 2026/UT H 2025 (%)
1	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch								
	TĐ: - Khu vực thành thị	%							
	- Khu vực nông thôn	%	19,00	20,00	20,00	20,00	26,00	105,26	130,00
2	Tỷ lệ rác thải được thu gom, xử lý	%	-	-	-	-	22,00	-	-
3	Tỷ lệ che phủ rừng ổn định (bao gồm cả diện tích cây ăn quả trên đất dốc)	%	47,29	48,00	48,00	48,00	48,96	101,50	102,00

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ
(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND xã Phiêng Pắn)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025			Kế hoạch năm 2026	So sánh	
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/11	Ước TH cả năm		Ước TH 2025/TH 2024 (%)	KH năm 2026/UTH 2025 (%)
A	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP								
I	Doanh nghiệp nhà nước (DNNN)								
II	Doanh nghiệp ngoài nhà nước								
1	Số doanh nghiệp đang hoạt động (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Doanh nghiệp							
2	Số doanh nghiệp tư nhân trong nước đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp	-	-	-	-	1,00		
B	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ								
I	Hợp tác xã								
1	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	27,00	27,00	22,00	22,00	23,00	81,48	104,55
	Trong đó:								
-	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã					1,00		
-	Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã		5,00	5,00	5,00			
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	216,00	176,00	176,00	176,00	184,00	81,48	104,55
II	Liên hiệp hợp tác xã								
III	Tổ hợp tác								

Phụ lục II

CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND xã Phiêng Pần)

1. Tiếp tục triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển; tập trung tháo gỡ khó khăn, cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh

1.1. Tiếp tục triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả các Chương trình hành động của Chính phủ và của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu của Đảng, Kết luận của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Nghị quyết của Quốc hội; Nghị quyết của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã.

1.2. Tập trung tháo gỡ khó khăn, cải cách thủ tục hành chính; thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; tăng cường đối thoại, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật đối với các cấp chính quyền và người dân, doanh nghiệp, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật của người dân và doanh nghiệp.

1.3. Công khai, minh bạch quy trình, thủ tục hành chính đơn giản, dễ hiểu, dễ tra cứu, cập nhật thường xuyên đầy đủ thông tin đối với các quy trình thủ tục hành chính, các quy hoạch về sử dụng đất, quy hoạch ngành, quy hoạch chung xây dựng; các thông tin về ngân sách, mời thầu... để nhà đầu tư, cộng đồng doanh nghiệp dễ tiếp cận và tìm hiểu cơ hội đầu tư, kinh doanh. Đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính để giảm thời gian thực hiện thủ tục và chi phí cho doanh nghiệp, người dân, tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy sản xuất kinh doanh; đẩy mạnh phát triển công nghệ thông tin, từng bước thực hiện chính phủ điện tử cải tiến hình thức cung cấp dịch vụ công theo hướng trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp, mọi lúc, mọi nơi.

2. Huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực cho đầu tư phát triển gắn với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

2.1. Tổ chức điều hành dự toán chi ngân sách đảm bảo yêu cầu siết chặt kỷ cương, kỷ luật tài chính; chủ động sử dụng dự phòng, dự trữ và nguồn lực tại chỗ để chi phòng, chống dịch bệnh và các nhiệm vụ chi quan trọng, cấp bách, đột xuất phát sinh theo quy định. Tăng cường quản lý, chống thất thu, chuyển giá, gian lận thương mại, trốn thuế; tích cực thu hồi nợ thuế, quản lý 100% người nộp thuế, thu kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí phát sinh, không phát sinh nợ thuế mới. Thực

hiện chính sách bồi dưỡng nguồn thu ổn định, bền vững; tăng cường khai thác nguồn thu mới. Thực hiện tốt công tác đánh giá, phân tích, dự báo những yếu tố ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, tập trung đánh giá, khai thác các nguồn thu tiềm năng, mở rộng cơ sở tính thuế, điều chỉnh phạm vi, đối tượng. Đẩy mạnh công tác quy hoạch sử dụng đất; công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giải quyết nhanh các thủ tục về bồi thường giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch; định giá đất, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển quyền sử dụng đất; quản lý và khai thác hiệu quả các nguồn lực đầu tư từ đất.

2.2. Quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư của Nhà nước. Triển khai hiệu quả vốn đầu tư công năm 2026, có giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt, sớm khắc phục các tồn tại, hạn chế để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, giải ngân vốn đầu tư công, đặc biệt là các dự án quan trọng, các công trình trọng điểm của xã.

2.3. Tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia của cấp ủy, chính quyền các cấp, phấn đấu hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ các chương trình Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2026 và giai đoạn 2026-2030. Tập trung chỉ đạo quyết liệt, đẩy mạnh tiến độ giải ngân các nguồn vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; trong đó yêu cầu các chủ đầu tư có các giải pháp cụ thể để triển khai thực hiện.

2.4. Đẩy mạnh huy động xã hội hóa đầu tư phát triển, nâng cao vai trò quản lý nhà nước, tạo điều kiện, khuyến khích các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp tham gia đầu tư; giải quyết dứt điểm các khó khăn vướng mắc trong triển khai các dự án thu hút đầu tư chậm tiến độ.

2.5. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ, từng bước hiện đại, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Phối hợp triển khai đầu tư xây dựng trường nội trú; cải tạo nâng cấp đường từ xã Phiêng Pần qua Đồn Biên phòng 459 đến Mốc 219/Son La; dự án Đường Nà Ốt - Phiêng Pần (đoạn tuyến từ bản Kết Hay đến bản Pá Nó).

3. Đẩy mạnh phát triển sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực, sản phẩm

3.1. Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn. Phát triển nền nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới; đẩy mạnh phát triển thị trường tiêu thụ nông sản trong nước và ngoài nước. Phát triển chăn nuôi đại gia súc.

3.2. Khai thác, phát huy tiềm năng, nâng cao giá trị gia tăng, mở rộng năng lực sản xuất nhất là các sản phẩm đáp ứng công nghiệp chế biến sâu (*Cà phê, mắcca, chanh leo,...*) gắn với xây dựng thương hiệu tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu

thụ; khai thác tiềm năng các vùng nguyên liệu, đẩy mạnh sản xuất, nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm của địa phương.

3.3. Tiếp tục duy trì và phát huy hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại, đa dạng hóa các loại hình xúc tiến thương mại, ứng dụng công nghệ số vào hoạt động xúc tiến thương mại như hội chợ trong môi trường thực tế ảo, hội nghị kết nối trực tuyến....

3.4. Tăng cường công tác phát triển và quảng bá du lịch xã theo hướng trọng tâm, trọng điểm, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến, thúc đẩy tăng trưởng khách du lịch cả về số lượng và chất lượng. Huy động, thu hút các nguồn lực tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, kỹ thuật du lịch tại các bản: Kéo Lồm, Lù,...

3.5. Đẩy mạnh phát triển kinh tế tập thể trên địa bàn, chú trọng phát triển các hợp tác xã; củng cố, nâng cao năng lực hoạt động của hợp tác xã hiện có, khuyến khích các hợp tác xã mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, phát triển số lượng thành viên, tăng cường huy động vốn để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh; tăng cường hợp tác, liên kết với các doanh nghiệp có năng lực, đẩy mạnh khâu sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ nông sản sau thu hoạch.

4. Phát triển kinh tế đi đôi với bảo đảm an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội

4.1. Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của hệ thống y tế, tạo nền tảng vững chắc để phát triển hệ thống y tế công bằng, hiệu quả, chất lượng và bền vững, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của các tầng lớp nhân dân. Phân đầu mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khỏe; nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và tinh thần thái độ phục vụ tại các cơ sở điều trị; đẩy mạnh việc triển khai hồ sơ sức khỏe điện tử của người dân. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để phát triển dân số bền vững, kiểm soát tốc độ tăng dân số, hạn chế mất cân bằng giới tính khi sinh, nâng cao chất lượng dân số. Duy trì và mở rộng đối tượng dân số tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, tiến tới thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế toàn dân. Tập trung nguồn lực đầu tư để nâng cao chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe, đặc biệt là y tế cơ sở.

4.2. Xây dựng và phát triển văn hóa toàn diện, bền vững, tiên tiến, đậm đà bản sắc văn hóa các dân tộc; nâng cao chất lượng các hoạt động và văn hóa, thể thao; thực hiện tốt cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới” và phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với thực hiện Chương trình xây dựng “Nông thôn mới”, phong trào “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”. Tăng cường quản lý các lễ hội, hoạt động văn hóa, thể thao.

5. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của chính quyền; đẩy mạnh cải cách hành chính, chuyển đổi số

5.1. Tăng cường cải cách hành chính, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao trách nhiệm trong thực thi công vụ. Tập trung triển khai các nhiệm vụ, giải pháp nhằm nâng cao điểm số, thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính.

5.2. Thực hiện rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy, các đơn vị sự nghiệp theo quy định; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; xây dựng, hoàn thiện vị trí việc làm, tinh giản biên chế theo lộ trình.

5.3. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động của cơ quan nhà nước và trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội; nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến, thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

5.4. Tăng cường công tác bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng; đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ, Nhân dân; chủ động theo dõi, quản lý, kịp thời phát hiện, xử lý thông tin xấu độc, sai sự thật trên không gian mạng.

5.5. Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông hiện đại, an toàn có dung lượng lớn, tốc độ cao; cung cấp các dịch vụ viễn thông với chất lượng tốt, giá cước hợp lý trên cơ sở cạnh tranh nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của người sử dụng dịch vụ.

6. Phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

6.1. Đổi mới công tác quản lý và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và hiệu quả đào tạo ở các cấp học; đẩy mạnh việc chuẩn hóa và hiện đại hóa các điều kiện dạy và học. Làm tốt công tác vận động học sinh ra lớp, giảm tỷ lệ học sinh bỏ học; duy trì và nâng cao chất lượng thực hiện mô hình tổ chức nấu ăn tập trung tại các trường có học sinh bán trú theo chỉ đạo của tỉnh.

6.2. Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết về phát triển nguồn nhân lực. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuyển dịch cơ cấu lao động. Đa dạng hoá các hình thức, các phương pháp dạy nghề phù hợp với đối tượng học nghề và nhu cầu của xã hội; phát triển mạnh các hình thức dạy nghề cho lao động nông thôn, ưu tiên đào tạo nhân lực cho các dân tộc thiểu số và các vùng đặc biệt khó khăn bằng các hình thức phù hợp, đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

7. Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên; tăng cường bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

7.1. Tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường trên địa bàn, đảm bảo quỹ đất cho đầu tư phát triển. Tập trung tháo gỡ khó khăn vướng mắc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trong công tác giao đất, cho thuê đất, bồi thường, hỗ trợ, giải pháp mặt bằng các dự án trọng điểm trên địa bàn; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật lĩnh

vực tài nguyên và môi trường đối với các tổ chức và cá nhân trên địa bàn. Quản lý các dự án khai thác tài nguyên nước, khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường, giảm thiểu mức độ gia tăng ô nhiễm, phục hồi suy thoái.

7.2. Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường, thực hiện các nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường đã được phê duyệt, xác nhận, tập trung vào các cơ sở phát sinh chất thải lớn, các dự án lớn, tiềm ẩn nguy cơ gây ra các sự cố môi trường. Nâng cao năng lực quản lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn, trọng tâm là việc phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn, nâng cao năng lực thu gom; triển khai một số mô hình điểm về xử lý chất thải nông thôn; tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa.

7.3. Nâng cao năng lực cảnh báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu. Chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, đặc biệt là ảnh hưởng bởi El Nino; có những giải pháp kịp thời ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai và cứu nạn, cứu hộ, sớm ổn định sản xuất và phát triển kinh tế của nhân dân và của xã. Nâng cao khả năng chống chịu; huy động nguồn lực đầu tư các công trình, dự án ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai; phòng, chống sạt lở.

8. Xây dựng bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

8.1. Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Thực hiện tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đi đôi với xác định vị trí việc làm. Đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra để kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm sai phạm trong thực thi công vụ; tăng cường thực hiện văn hóa công vụ, siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, đề cao trách nhiệm người đứng đầu; quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

8.2. Tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra; triển khai đồng bộ các giải pháp phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí một cách hiệu quả và không hình thức, trước hết là trong hệ thống hành chính nhà nước; kiên quyết ngăn chặn và đẩy lùi tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp trong giải quyết công việc. Nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; thực hiện nghiêm trách nhiệm tiếp công dân của người đứng đầu. Tiếp nhận, giải quyết kịp thời và công khai kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp; chủ động xử lý có hiệu quả các vụ việc, vụ án phức tạp, tồn đọng kéo dài, dư luận xã hội quan tâm.

9. củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

Tiếp tục củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh; xây dựng nền an ninh nhân dân, thế trận biên phòng toàn dân gắn với quốc phòng toàn dân vững chắc. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, chú trọng các bản vùng sâu, vùng xa, biên giới. Chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời đấu tranh ngăn chặn, làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá Đảng, Nhà nước; không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống. Bảo vệ vững chắc an ninh đối ngoại, an ninh biên giới quốc gia, an ninh chính trị nội bộ, an ninh kinh tế, an ninh văn hóa tư tưởng, an ninh thông tin truyền thông, an ninh mạng, các sự kiện chính trị, ngày lễ lớn, hội nghị... Triển khai các giải pháp đấu tranh trấn áp các loại tội phạm, vi phạm pháp luật về trật tự xã hội, về ma túy, về kinh tế, chức vụ, tham nhũng, môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm. Tiếp tục tăng cường triển khai thực hiện Đề án trên địa bàn không có ma túy. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh, trật tự nhất là quản lý cư trú, quản lý người nước ngoài, phòng cháy chữa cháy, bảo đảm trật tự an toàn giao thông, kiểm chế tai nạn giao thông.

10. Nhóm giải pháp tăng cường năng lực điều hành, tổ chức thực hiện

10.1. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong công tác chỉ đạo, điều hành các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; nêu cao vai trò, trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức khi thực thi nhiệm vụ nhất là vai trò của người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

10.2. Duy trì công tác giao ban định kỳ qua đó kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong triển khai nhiệm vụ. Nghiêm túc kiểm điểm, đánh giá tình hình thực hiện, và chấp hành nguyên tắc quy chế hoạt động của UBND xã.